shǒu xìn yòng

守信用

verb phrase · keep one's word; be trustworthy

Example Sentences

tā shì yī gè hěn shǒu xìn yòng de rén
他是一个很 守 信 用 的人。

He is a very trustworthy person.

zuò shēng yì yī dìng yào shǒu xìn yòng
做 生 意一定 要 守 信 用 。

In business, you must keep your word.

Trace each character, then write the word on your own.

守 守 守 守 守 守 守 守 守

信 信 信 信 信 信 信 信 信 信 信
信

用 用 用 用 用 用 用 用